

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 25 - 9 - 2020.
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nghĩa
2. Bà Lê Thị Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXX-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng T - Sinh năm 1978

Trú tại: Thôn B, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Có mặt.

- Bị đơn: Chị Cao Thị T1 - Sinh năm 1979

Trú tại: Thôn B, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 16/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Trọng T trình bày:

Anh và chị Cao Thị T1 đều sinh ra, lớn lên và cư trú ổn định tại xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1999, anh chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn. Sau khi sống chung với nhau, vợ chồng chung sống bình thường; đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong quá trình bố anh bị bệnh nặng, con cái còn nhỏ và bắt đầu vào năm học mới, anh bảo chị T1 ở nhà, đi làm gần để có thời gian chăm sóc bố anh và các con nhưng chị T1 không đồng ý, kiên quyết đi ra Hà Nội làm, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, tình cảm không còn; anh, chị lại không đăng ký kết hôn nên anh T đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị T1 là vợ chồng.

Về con chung, anh T trình bày: Anh và chị T1 có 04 con chung là:

- + Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 24/05/2001
- + Nguyễn Thị Hà Vy, sinh ngày 03/3/2004
- + Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 10/5/2009
- + Nguyễn Nhật M, sinh ngày 28/9/2013

Hiện nay cháu Yến N đã thành niên và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi cháu Yến N.

Khi ly hôn: Anh T đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Ngọc A, còn chị T1 trực tiếp nuôi hai cháu Hà V và Nhật M; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản và công nợ: Anh Nguyễn Trọng T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Nguyễn Trọng T đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, anh Nguyễn Trọng T còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy đề nghị (không đăng ký kết hôn); Đơn xin ly hôn; Công văn v/v đề nghị giải quyết ly hôn; Trích lục khai sinh Nguyễn Thị Yến N, Nguyễn Thị Hà V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Nhật M; Căn cước công dân chị T1, Chứng minh thư nhân dân anh T (bản sao có chứng thực); Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao chứng thực); Đơn xin xác nhận nơi cư trú; Biên lai T1 tiền tạm ứng án phí ngày 16/7/2020; Bản tự khai của cháu Ngọc A, bản tự khai của cháu Hà V.

* *Tại văn bản ghi ý kiến của bị đơn ngày 23/7/2020*, bị đơn là chị Cao Thị T1 trình bày:

Về hôn nhân: Việc chị và anh Nguyễn Trọng T sống chung như vợ chồng và tình trạng hôn nhân của hai người đúng như anh T đã trình bày. Quá trình sống chung hai bên phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính cách, quan điểm, anh T không có lập trường, chỉ nghe gia đình, anh em bên nội. Anh T không tin tưởng chị, khiến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Do chị và anh T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Trọng T là vợ chồng.

Về con chung: Chị T1 thống nhất với lời trình bày của anh T về số con chung và trách nhiệm nuôi con chung của vợ chồng. Theo đó, cháu Yến N đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà V và cháu Nhật M, còn anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản và công nợ: Chị Cao Thị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T1 thống nhất với đề nghị của anh T về việc anh T chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo văn bản và ý kiến của bị đơn, chị Cao Thị T1 còn nộp cho Tòa án: Bản tự khai của cháu Nhật M.

Tại phiên tòa, anh T và chị T1 đều giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và đều đề nghị Tòa án xử không công nhận anh, chị là vợ chồng; đồng thời đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của họ về phân trách nhiệm nuôi con chung và phần án phí.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trọng T và chị Cao Thị T1 tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay anh T và chị T1 đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng, nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp chấp nhận yêu cầu của anh T và chị T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Nguyễn Trọng T và chị Cao Thị T1 thống nhất vợ chồng có 04 con chung là: Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 24/05/2001; Nguyễn Thị Hà V, sinh ngày 03/3/2004; Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 10/5/2009; Nguyễn Nhật M, sinh ngày 28/9/2013. Cháu Yến N đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ; anh T và chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Ngọc A có nguyện vọng ở với anh T; các cháu Hà V và Nhật M có nguyện vọng được ở với chị T. Anh T, chị T1 thỏa thuận: Anh T trực tiếp nuôi cháu Ngọc A, Chị T1 trực tiếp nuôi hai cháu Hà V và Nhật M; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận giữa anh T và chị T1 là hoàn toàn tự nguyện; không trái quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; không trái đạo đức xã hội và phù hợp với

nguyện vọng của các cháu Ngọc A, Hà V, Nhật M. Nghĩ nên chấp nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị T1 là phù hợp.

[5] Về tài sản và công nợ: Anh T và chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ nên không xem xét.

[6] *Về án phí*: Sự thỏa thuận giữa anh T và chị T1 về việc anh T chịu toàn bộ án phí ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Tòa án chấp nhận sự thỏa thuận của anh T và chị T1 về phần án phí. Theo đó, anh Nguyễn Trọng T chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 14, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận anh Nguyễn Trọng T và chị Cao Thị T1 là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Trọng T và chị Cao Thị T1. Giao cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 10/5/2009 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Thị Hà V, sinh ngày 03/3/2004 và cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 28/9/2013 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T, chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh T, chị T1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Trọng T và chị Cao Thị T1: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền án phí anh T phải

chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006413 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; anh T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Huy